

# (Ngữ pháp Tiếng Anh cho học sinh lớp 5)

## TENSE: Các thì

### I\_Simple present tense: (Thì hiện tại đơn)

- Using:(Cách dùng)

Nó dùng để diễn đạt một hành động thường xuyên xảy ra ở hiện tại, không xác định cụ thể về thời gian, hành động lặp đi lặp lại có tính qui luật.

Thường dùng với một số các phó từ chỉ thời gian như **today, present day, nowadays.**

Đặc biệt nó dùng với một số phó từ chỉ tần suất như: **always, sometimes, often, every + thời gian...**

**Form:**

(Động từ: Verb)             $S + V_{(s/es)}$   
 $S + don't/doesn't + Inf$  (Động từ nguyên mẫu)  
 $Do/does + S + Inf ?$

- Nếu chủ ngữ (subject) là ngôi thứ 3 số ít (He, she, it, name...) thì ta thêm (s) vào sau động từ và thêm (es) vào sau động từ có chữ cái tận cùng là o,x,s,c(ch),z,s(sh)

(to be)                             $S + am/is/are + \dots$

$S + am\ not/aren't/isn't + \dots$

$Am/is/are + S + \dots\dots\dots?$

- Chú ý:** Ta dùng (am) đối với chủ ngữ là I, dùng (is) với chủ ngữ là HE, SHE, IT, NAME, ..., dùng (are) với chủ ngữ là THEY, WE, YOU, danh từ số nhiều, ...

- EX:** (Đối với động từ thường)  
He plays tennis every afternoon.  
They always watch TV.

- EX:** (Đối với to be)  
She is very beautiful.  
We are children.

**\*Áp dụng cho phần này có các dạng bài tập**

Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc sao cho đúng thì của câu:

Exercise 1: Supply the correct form of verb or the sentences in order to complete the sentences:

**Ex:** He goes (go) to school every day.

**Ex:** I am (be) a student.

*Ex: She isn't (be not) a teacher.*

*Ex: They don't have (not have) money.*

1. I (be) \_\_\_\_\_ at school at the weekend.
2. She (not study) \_\_\_\_\_ on Friday.
3. My students (be not) \_\_\_\_\_ hard working.
4. He (have) \_\_\_\_\_ a new haircut today.
5. I usually (have) \_\_\_\_\_ breakfast at 7.00.
6. She (live) \_\_\_\_\_ in a house?
7. Where your children (be) \_\_\_\_\_?
8. My sister (work) \_\_\_\_\_ in a bank.
9. Dog (like) \_\_\_\_\_ meat.
10. She (live) \_\_\_\_\_ in Florida.
11. It (rain) \_\_\_\_\_ almost every day in Manchester.
12. We (fly) \_\_\_\_\_ to Spain every summer.
13. My mother (fry) \_\_\_\_\_ eggs for breakfast every morning.
14. The bank (close) \_\_\_\_\_ at four o'clock.
15. John (try) \_\_\_\_\_ hard in class, but I (not think) \_\_\_\_\_ he'll pass.
16. Jo is so smart that she (pass) \_\_\_\_\_ every exam without even trying.
17. My life (be) so boring. I just (watch) \_\_\_\_\_ TV every night.
18. My best friend (write) \_\_\_\_\_ to me every week.
19. You (speak) \_\_\_\_\_ English?
20. She (not live) \_\_\_\_\_ in HaiPhong city.

## II\_ *Present progressive tense: (Thì hiện tại tiếp diễn)*

- **Using:**

Dùng để diễn đạt một hành động đang xảy ra ở vào một thời điểm nhất định của hiện tại. Thời điểm này được xác định cụ thể bằng một số phó từ như : **at the present, at this time, at that time, Be quiet! Be careful! now, rightnow, at this/the moment,.....**

Dùng để diễn tả 1 sự thay đổi xung quanh chúng ta và nó thường được dùng trong câu trực tiếp

*Ex: Minh said : "Vietnam is changing every day."*

Dùng để diễn tả 1 vấn đề đã lên kế hoạch cho tương lai gần và sẽ thực hiện

*Ex: We are having dinner with lan tomorrow evening.*

Dùng để diễn tả 1 hành động ở hiện tại ý nghĩa tương lai

*Ex : She is getting more beautiful.*

*Long is becoming friendly.*

**Form:**

**S + BE (am/is/are) + V-ing**

**S + BE NOT (amnot/isn't/aren't) +V-ing**

**BE (am/is/are) + S +V-ing?**

**EX\_** He is playing tennis now

They aren't watching Tv at the moment.

**\*Áp dụng cho phần này có các dạng bài tập**

Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc sao cho đúng thì của câu:

Exercise 1: Supply the correct form of verb or the sentences in order to complete the sentences:

1. John (not read) \_\_\_\_\_ a book now.
2. What you (do) \_\_\_\_\_ tonight?
3. Jack and Peter (work) \_\_\_\_\_ late today.
4. Silvia (not listen) \_\_\_\_\_ to music at the moment.
5. Maria (sit) \_\_\_\_\_ next to Paul right now.
6. How many other students you (study) \_\_\_\_\_ with today?
7. He always (make) \_\_\_\_\_ noisy at night.
8. Where your husband (be) \_\_\_\_\_?
9. She (wear) \_\_\_\_\_ earrings today.
10. The weather (get) \_\_\_\_\_ cold this season.
11. My children (be) \_\_\_\_\_ upstairs now. They (play) \_\_\_\_\_ games.
12. Look! The bus (come) \_\_\_\_\_.
13. He always (borrow) \_\_\_\_\_ me money and never (give) \_\_\_\_\_ back.
14. While I (do) \_\_\_\_\_ my housework, my husband (read) \_\_\_\_\_ books.
15. Ha.....(become) more intelligent.

**III Present perfect:(Thì hiện tại hoàn thành)**

➤ Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra từ trong quá khứ kéo dài đến hiện tại và chấm dứt ở hiện tại, thời điểm hành động hoàn toàn không được xác định trong câu.

**Ex** Her mother has lived in England since when she was young.

➤ Chỉ một hành động xảy ra nhiều lần trong quá khứ kéo dài đến hiện tại

**Ex:** Hang has seen this movie three times.

**Form:**

**S + have/has + V<sub>Past participle</sub>** (Động từ thêm *-ed* / Động từ cột 3)

**S + haven't/hasn't + V<sub>Past participle</sub>**

**Have/has + S + V<sub>past participle</sub> ?**

- Dùng với 2 giới từ SINCE/FOR+time
- Dùng với **already** trong câu khẳng định, lưu ý rằng **already** có thể đứng ngay sau **have** và cũng có thể đứng ở cuối câu.
- Dùng với **yet** trong câu phủ định, **yet** thường xuyên đứng ở cuối câu.

➤ Dùng với **yet** trong câu nghi vấn

**Ex:** Have you written your reports yet?

➤ Trong một số trường hợp ở phủ định, **yet** có thể đứng ngay sau **have** nhưng phải thay đổi về mặt ngữ pháp: **not** mất đi và **P<sub>II</sub>** trở về dạng nguyên thể có **to**.

**Ex:** John has yet to learn the material = John hasn't learnt the material yet.

➤ Dùng với **now that...** (giờ đây khi mà...)

**Ex:** Now that you have passed the TOEFL test successfully, you can apply...

➤ Dùng với một số phó từ như **till now**, **untill now**, **so far** (cho đến giờ). Những thành ngữ này có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

**Ex:** So far the problem has not been resolved.

➤ Dùng với **recently**, **lately** (gần đây) những thành ngữ này có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

**Ex:** I have not seen him recently.

➤ Dùng với **before** đứng ở cuối câu.

**\*Áp dụng cho phần này có các dạng bài tập**

Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc sao cho đúng thì của câu:

Exercise 1: Supply the correct form of verb or the sentences in order to complete the sentences:

1. There is no more cheese. I (eat)..... it all, I'm afraid.
2. The bill isn't right. They (make)..... a mistake.
3. Don't you want to see this programme? It .....(start).
4. It'll soon get warm in here. I (turn)..... the heating on.
5. ....They (pay)..... money for your mother?
6. Someone (take)..... my bicycle.
7. Wait for few minutes, please! I (finish)..... my dinner.
8. ....You ever (eat)..... Sushi?
9. She (not/come)..... here for a long time.
10. I (work.....) here for three years.
11. .... You ever .....(be) to New York?
12. You (not/do) .....yor project yet, I suppose.
13. I just (see)..... Andrew and he says he .....already (do)..... about half of the plan.
14. I .....just (decide)..... to start working next week.
15. He (be)..... at his computer for seven hours.
16. She (not/have) .....any fun a long time.
17. My father (not/ play)..... any sport since last year.
18. I'd better have a shower. I (not/have)..... one since Thursday.
19. I don't live with my family now and we (not/see)..... each other for five years.
20. I..... just (realize)..... that there are only four weeks to the end of term.
21. The train drivers (go)..... on strike and they stopped working at twelve o'clock.

22. How long..... (you/know)..... each other?
  23. ....(You/ take)..... many photographs ?
  24. (She/ eat)..... at the Royal Hotel yet ?
  25. He (live) .....here all his life..
  26. Is this the second time he (lose)..... his job ?
  27. How many bottles..... the milkman (leave) .....? He (leave) .....six.
  28. I (buy)..... a new carpet. Come and look at it.
  29. She (write)..... three poems about her fatherland.
- We (finish) .....three English courses

Bài 2: Điền SINCE và FOR vào câu cho đúng :

Exercise 2: Fill SINCE and FOR on the sentence in present participle:

1. I haven't had time to do any typing ..... Monday.
2. Nobody has heard from Amada ..... she went to New York.
3. She has worn the same old clothes ..... a week.
4. He hasn't ridden a bike..... 1970.
5. I don't think I have seen you..... the sales conference.
6. It hasn't snowed here ..... ages
7. They have lived in that house .....it was built.
8. My neighbor hasn't spoken to me ..... more than two years.
9. I haven't bought a new battery ..... last year.
10. She has waited for you ..... an hour and a half.
11. What will buy your sister ..... her birthday?
12. Those two cats have sat on that branch .....the last hour.

#### IV\_ Simple past tense: (Thì quá khứ đơn)

- Một số động từ trong tiếng Anh có cả dạng **Simple Past** và **Past Perfect** bình thường cũng như đặc biệt. Người Anh ưa dùng **Simple past** chia bình thường và **P<sub>2</sub>** đặc biệt làm **adj** hoặc trong dạng bị động
- Nó diễn đạt một hành động đã xảy ra dứt điểm trong quá khứ, không liên quan gì tới hiện tại, thời điểm trong câu được xác định rõ rệt bằng một số các phó từ chỉ thời gian như **yesterday**, **at that moment**, **last + time**

Ex : She got good mark in the finally semester.

**Form:**

(V)  $S + V_{Past}(\text{Động từ thêm } \textit{-ed}) \text{ Động từ cột 2}$

$S + \textit{didn't} + \textit{Inf}$

$\textit{Did} + S + \textit{Inf}?$

(TOBE)  $S + \textit{was/were} + \dots\dots$

**S+ was't/weren't+.....**

**Was/were + s + .....?**

**Cách thêm ed vào sau động từ:**

Những động từ không có trong bảng động từ bất qui tắc (irregular of verbs) thì khi chia ở quá khứ ta thêm ed vào sau động từ

Đối với động từ có tận cùng là t; d thì ta thêm ed vào và có cách phát âm là /id/

Ex: suggested, started, needed, , , , ,

Đối với những từ có chữ tận cùng là y mà trước nó là 1 nguyên âm thì ta chỉ thêm ed

Ex: stayed, ...

Nếu trước nó là 1 phụ âm thì ta đổi y thành i và thêm ed

Ex : studied, ...

Nếu chữ tận cùng là 1 phụ âm đứng sau 1 nguyên âm thì ta gấp đôi phụ âm và thêm ed

Ex : stopped, ...

**\*Áp dụng cho phần này có các dạng bài tập**

Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc sao cho đúng thì của câu:

Exercise 1: Supply the correct form of verb or the sentences in order to complete the sentences:

1. Yesterday, I (go) \_\_\_\_\_ to the restaurant with a client.
2. We (drive) \_\_\_\_\_ around the parking lot for 20 mins to find a parking space.
3. When we (arrive) \_\_\_\_\_ at the restaurant, the place (be) \_\_\_\_\_ full.
4. The waitress (ask) \_\_\_\_\_ us if we (have) reservations.
5. I (say), "No, my secretary forgets to make them."
6. The waitress (tell) \_\_\_\_\_ us to come back in two hours.
7. My client and I slowly (walk) \_\_\_\_\_ back to the car.
8. Then we (see) \_\_\_\_\_ a small grocery store.
9. We (stop) in the grocery store and (buy) \_\_\_\_\_ some sandwiches.
10. That (be) \_\_\_\_\_ better than waiting for two hours.

11. I (not go) \_\_\_\_\_ to school last Sunday.

12. She (get) \_\_\_\_\_ married last year?

13. What you (do) \_\_\_\_\_ last night?

- I (do) \_\_\_\_\_ my homework.

14. I (love) \_\_\_\_\_ him but no more.

15. Yesterday, I (get) \_\_\_\_\_ up at 6 and (have) \_\_\_\_\_ breakfast at 6.30.

*Bài 2: Chia động từ đúng trong có câu sao cho phù hợp với thì quá khứ đơn:*

*Exercise 2: Complete the conversation with the correct form of verbs:*

1. (where / you / go to school?)

\_\_\_\_\_

2. (when / she / arrive?)

\_\_\_\_\_

3. (why / he / eat so much?)

\_\_\_\_\_

4. (what / they / do yesterday?)

\_\_\_\_\_

5. (who / you / meet at the party?)

\_\_\_\_\_

6. (how / she / come to work this morning?)

\_\_\_\_\_

7. (where / I / leave my glasses?)

\_\_\_\_\_

8. (when / he / get home last night?)

\_\_\_\_\_

9. (what / you / do at the weekend?)

\_\_\_\_\_

10. (why / she / get angry?)

\_\_\_\_\_

11. (who / they / talk to earlier?)

\_\_\_\_\_

12. (what / we / do last Christmas?)

\_\_\_\_\_

13. (why / it / rain on my birthday?)

\_\_\_\_\_

14. (how / she / finish so quickly?)

\_\_\_\_\_

15. (where / he / go after the class last week?)

\_\_\_\_\_

16. (what / I / do last Tuesday?)

---

17. (when / you / start your job?)

---

18. (how / she / get here?)

---

19. (why / you / arrive so late?)

---

20. (what / he / do last summer?)

---

V: **Past continuous/past progressive tense: (Thì quá khứ tiếp diễn)**

- *động đang tiếp diễn trong quá khứ thì một hành động khác chen ngang vào (khi đang... thì bỗng...).*

**Subject + Simple Past – while - Subject + Past Progressive**

*Ex: Lan hit him on the head while he was walking to his car*

*We met him while He was walking in the park.*

**Subject + Past Progressive - when - Subject + Simple Past**

*Ex: He was walking to his car when Smb hit him on the head*

**Form:**

**S + WAS/WERE + V\_ING**

**S+ WASN'T/WEREN'T + V\_ING**

**WAS/WERE + S + V\_ING?**

- *Mệnh đề có **when** & **while** có thể đứng bất kì nơi nào trong câu nhưng sau **when** phải là **simple past** và sau **while** phải là **Past Progressive**.*
- *Nó diễn đạt 2 hành động đang cùng lúc xảy ra trong quá khứ tức 2 hành động xảy ra đồng thời tại cùng một địa điểm cùng 1 thời gian.*



**Subject + Past Progressive - while - Subject + Past Progressive**

Ex: Her husband was reading newspaper while she was preparing dinner.

My mother was cooking in the kitchen while my dad was reading news in the living room.

- While có thể đứng đầu câu hay là giữa câu
- Ex: while my mom was reading news, my dad got to bed.

➤ Mệnh đề hành động không có **while** có thể ở **simple past** nhưng ít khi vì dễ bị nhầm lẫn.  
**\*Áp dụng cho phần này có các dạng bài tập**

Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc sao cho đúng thì của câu:

Exercise 1: Supply the correct form of verb or the sentences in order to complete the sentences:

1. Alice hurt herself while she ..... (skate).
2. I met my neighbor while I ..... (walk) home from work.
3. Sally saw a friend while she ..... (ride) her bicycle along Park St.
4. Peter fell asleep while he ..... (study).
5. Bob stepped on Jane's feet while they ..... (dance) together.
6. I cut myself while I ..... (shave).
7. Mr. and Mrs. Brown burned themselves while they ..... (bake) cookies.
8. Tommy had a nightmare while he ..... (sleep) at a friend's house.

**VI Past perfect tense : (Thì quá khứ hoàn thành )**

- Dùng để diễn đạt một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ, trong câu bao giờ cũng có 2 hành động
- Dùng kết hợp với một **simple past** thông qua 2 phó từ chỉ thời gian **after** và **before**.

**Subject + Simple Past after Subject + Past Perfect  
Subject + Past Perfect before Subject + Simple Past**

**Form:**

**S + HAD + V<sub>PAST PARTICIPLE</sub>.**

**Lưu ý**

- Mệnh đề có **after** & **before** có thể đứng ở đầu hoặc cuối câu nhưng sau **after** phải là **past perfect** còn sau **before** phải là **simple past**.
- **Before** & **After** có thể được thay bằng **when** mà không sợ bị nhầm lẫn vì trong câu bao giờ cũng có 2 hành động, 1 trước, 1 sau.

Ex: The police came when the robber had gone away.

**\*Bài tập tương đối khó nên cần đọc kỹ lý thuyết và áp dụng đúng công thức:**

Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc sao cho đúng thì của câu:

Exercise 1: Supply the correct form of verb or the sentences in order to complete the sentences:

1. After she (finish) \_\_\_\_\_ breakfast she left the house.
2. Before he came to Warsaw he (live) \_\_\_\_\_ in Prague.
3. He told me he (never be) \_\_\_\_\_ to Australia before.
4. He told me he (never see) \_\_\_\_\_ anything like that..
5. I couldn't get in because I (lose) \_\_\_\_\_ my keys.
6. I felt really stupid because I (make) \_\_\_\_\_ a lot of mistakes.  
had made
7. I paid for the window because my son (break) \_\_\_\_\_.
8. . I told him I didn't know who (steal) \_\_\_\_\_ his pen.
9. .I was feeling very thirsty because I (drink) \_\_\_\_\_ too much alcohol the night before.
10. . . When I saw her I knew we (never meet) \_\_\_\_\_ before.

### **VII\_Past Perfect Progressive: (Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn)**

**S + Had + Been + V-ing**

Ex: *she has been learning english in england.*

**Thì này hiện nay rất ít khi dùng nó chỉ được dùng khi dieenc tả đúng chính xác mục đích diễn tả ý nghĩa của hành động.**

### **VIII\_Simple future: (Trương lai đơn )**

- Nó dùng để diễn đạt một hành động sẽ xảy ra ở một thời điểm nhất định trong tương lai nhưng không xác định cụ thể. Thường dùng với một số phó từ chỉ thời gian như **tomorrow, next + time, in the future, in future = from now on.**

**Form:**

**S +WILL + INF**  
**S+ WON'T + INF**  
**WILL + S + INF?**

Ngày nay ngữ pháp hiện đại, đặc biệt là ngữ pháp Mỹ chấp nhận việc dùng **will** cho tất cả các ngôi, còn **shall** chỉ dùng với các ngôi **I, we** trong một số trường hợp như sau:

➤ Đưa ra đề nghị một cách lịch sự

Ex: Shall I take you coat?

Dùng để mời người khác một cách lịch sự:

Ex: Shall we go out for lunch?

➤ Dùng để ngã giá trong khi mặc cả, mua bán:

Ex: Shall we say : \$ 50

**\*Áp dụng cho phần này có các dạng bài tập**

Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc sao cho đúng thì của câu:

Exercise 1: Supply the correct form of verb or the sentences in order to complete the sentences:

1. He (call) you tomorrow

\_\_\_\_\_

2. They (see) us in the morning

\_\_\_\_\_

3. I (give) you that money today

\_\_\_\_\_

4. She (help) you with that book

\_\_\_\_\_

5. Mary (clean) off the table right away

### **IX\_ Near future : (Tương lai gần)**

➤ Diễn đạt một hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần, thường dùng với các phó từ dưới dạng: **In a moment (lát nữa), At 2 o'clock this afternoon....**

Ex: We are going to have a reception in a moment

➤ Nó chỉ 1 việc chắc chắn sẽ phải xảy ra theo như dự tính cho dù thời gian là tương lai xa.

Ex: We are going to take a TOEFL test next year.

**Form :**

**S + be(am/is/are) + going to + inf**

**S+ benot + going to +inf**

**Be + S + going to + inf ?**

Ta chỉ cần nắm vững các thì trên để giải những dạng bài tập tổng hợp thì và dấu hiệu đặc biệt để nhận biết câu đó nằm trong thì nào thì ta cần coi từ khóa ở cuối hay đầu câu.

## EXERCISE ABOUT TENSE

Exercise 1 : Supply the correct form of verb or sentences in order to complete sentences:

1. Every morning , Linda ( get ).....up at 6 . She ( have ) .....breakfast at 6:10 . After breakfast, she ( brush ) .....her teeth . She ( go ) .....to school at 6:30 . She ( have ) .....lunch at 11:30 at school .
  2. We ( watch ) .....T.V every morning .
  3. I (do ) .....my homework every afternoon .
  4. Mai and Lan ( play ) .....games after school .
  5. Vy ( listen ) .....to music every night .
  6. Where ( be ) .....your father now ?
  7. He ( read ) .....a newspaper .
  8. What .....you ( do ) .....? I ( be ).....a student .
  9. Where .....you ( go ) .....now ? I (go ) .....to the market .
  10. She is cooking and we ( do ) .....the housework .
  11. He isn` t in the room . He ( play ) .....in the garden
  12. He still (do) \_\_\_\_\_ our work now. But he ( go )\_\_\_\_\_ with you when he (finish) \_\_\_\_\_ it.
  13. On my way home I often (meet) \_\_\_\_\_ many children who (go) \_\_\_\_\_ to school.
  14. The sun (rise) \_\_\_\_\_ in the east and (set) \_\_\_\_\_ in the west.
  15. Mary (not work) \_\_\_\_\_ today because it's Sunday.
  16. My father and I (visit) \_\_\_\_\_ Ha Long Bay this summer vacation.
  17. Oh, no! It (rain) ..... We can` t play tennis. It always (rain) ..... a lot in April.
  18. What your son (have) ..... breakfast usually? He usually (eat) ..... a carrot and (drink) .... a glass of cold water?
  19. They (drink) ..... some fruice at the moment.
  20. She can (speak)..... English.
  21. He (eat) ..... a lot of meat?
  22. My mother (give)..... me a new bike next week.
  23. He (not go)..... often to the movies on Sunday nights.
  24. Where Mai (be) ..... now? She (play) ..... in the garden.
  25. Look! She (come).....
  26. What there (be) (drink) .....for dinner
- Exercise 2: Supply the corect form òf verbs:

- 1/ Lan (do) .....her homework in her room? Yes, she is.
- 2/ Where` s Mr Minh living now?  
He (live)..... with his son. He usually (live) .....with him on holiday.
- 3/ Mr and Mrs Green ( not plant)..... flowers in the garden. Mr Green (be) out

and Mrs Green (cook)..... dinner in the kitchen.

4/ What about (go) .....fishing tomorrow?

5/ Viet Nam (have) .....a lot of mountains, and there (be)..... many tall and big trees there.

6/ How much rice those farmers (produce) .....every crop?

Exercise 3: Supply the correct form of verb

1. He (work).....in the office now.

2. My friend(enjoy).....hamburgers very much.

3. The students(look) .....up these new words right now.

4. We always (do).....English exercises carefully.

5. The sun (rise).....in the east.

6. They (talk).....to John at the moment.

7. he children(sleep).....well for two hours every afternoon.

8. My sister(need).....some money for books.

9. It(rain).....very much in the United States.

10. Linda(write).....to David at this time.

11.Thu (not have).....any apples. She (have).....some oranges.

12. Minh (watch).....TV every night.He (watch).....TV at present.

13. We often(swim).....in the river, but today we (go).....fishing.

14. They usually(play).....tennis. They(play).....tennis at the moment.

15. Nam(ride).....his bike to school everyday, but today he(walk).....to school.

16. Almost everyone(work).....very hard.

17. This book(belong).....to me.

18. My brother often(see).....you and your sister at the supermarket.

19. Mr Brown(teach) .....us English.

20. Please quiet! The baby(sleep).....

21. Listen ! Someone(knock).....at the door.

22. Look ! The train (come).....

23. My father (have).....breakfast at present.

24. You should(learn).....hard to please your parents.

25. You shouldn't (smoke).....cigarettes.

26. We should (collect).....spare cans and waste paper.

27. People should(eat).....alot of fruit and vegetables.

28. What(be).....their jobs?

29. What(your parents/ do).....in their free time?

30. Thuy (travel).....to Hanoi next month.

31. He(visit).....his relatives tomorrow.

32. We (come).....here soon.

33. They( practice).....speaking English everyday.

They(speak).....English fluently someday.

34. My sister can(play).....the piano.

35. What.....your father(do).....at present?

36. Where(be).....Mum?- She(cook).....in the kitchen.

37. An usually(wash).....his hands before meals.

38. Hoa !(come).....in, please!

39. Would you like(come).....to my house for dinner?

40. I'd like(drink ).....a cup of coffee.
41. The children (like/ eat).....candy very much.
42. She(like/ listen).....to music in her free time.
43. What.....you (like / do).....on Sundays?
44. My brother can (ride).....a bicycle.
45. You must (do).....this exercise carefully.
46. The students mustn't (stay).....up too late.
47. Let's(go).....somewhere for a drink.
48. Let's(sing).....some English songs.
49. What about(dance).....?
50. How about(play).....soccer?
51. Why don't we (go).....out for a walk?
52. The weather (not be).....warm today.
53. What(be).....the weather like in the winter?- It (be).....very cold.
- 54.....you always (camp).....in the summer?
- 55.....your uncle (plant).....many flowers in the garden?

## PREPOSITIONS

### Giới từ

1. *During* = trong suốt (hoạt động diễn ra liên tục)
2. *From* = từ >< *to* = đến
  - *From ... to ...* = từ ... đến... (dùng cho thời gian và nơi chốn)
  - *From time to time* = đôi khi, thỉnh thoảng
3. *Out of*=ra khỏi><*into*=vào trong
  - *Out of* + noun = hết, không còn
  - *Out of town* = đi vắng
  - *Out of date*=cũ, lạc hậu >< *up to date* = mới, cập nhật
  - *Out of work* = thất nghiệp, mất việc
  - *Out of the question* = không thể
  - *Out of order* = hỏng, không hoạt động
4. *By*
  - động từ chỉ chuyển động + *by* = đi ngang qua (walk by the library)
  - động từ tĩnh + *by* = ở gần (your books are by the window)
  - *by* + thời gian cụ thể = trước lúc, cho đến lúc (hành động cho đến lúc đó phải xảy ra)
  - *by* + phương tiện giao thông = đi bằng

- *by then* = cho đến lúc đó (dùng cho cả QK và TL)
- *by way of* = theo đường... = via
- *by the way* = một cách tình cờ, ngẫu nhiên
- *by the way* = *by the by* = nhân đây, nhân tiện
- *by far* + so sánh (thường là so sánh bậc nhất) => dùng để nhấn mạnh
- *by accident* = *by mistake* = tình cờ, ngẫu nhiên >< *on purpose*

5. *In* = bên trong

- *In* + month/year
- *In time for* = *In good time for* = Đúng giờ (thường kịp làm gì, hơi sớm hơn giờ đã định một chút)
- *In the street* = dưới lòng đường
- *In the morning/ afternoon/ evening*
- *In the past/future* = trước kia, trong quá khứ/ trong tương lai
- *In future* = *from now on* = từ nay trở đi
- *In the beginning/ end* = *at first/ last* = thoạt đầu/ rốt cuộc
- *In the way* = đỗ ngang lối, chắn lối
- *Once in a while* = đôi khi, thỉnh thoảng
- *In no time at all* = trong nháy mắt, một thoáng
- *In the mean time* = *meanwhile* = cùng lúc
- *In the middle of* (địa điểm) = ở giữa
- *In the army/ airforce/ navy*
- *In* + the + STT + row = hàng thứ...
- *In the event that* = trong trường hợp mà
- *In case* = để phòng khi, ngộ nhỡ
- *Get/ be in touch/ contact with Sb* = liên lạc, tiếp xúc với ai

6. *On* = trên bề mặt:

- *On* + thứ trong tuần/ ngày trong tháng
- *On* + a/the + phương tiện giao thông = trên chuyến/ đã lên chuyến...
- *On* + phố = địa chỉ... (như B.E : in + phố)
- *On the* + STT + floor = ở tầng thứ...
- *On time* = vừa đúng giờ (bắt chấp điều kiện bên ngoài, nghĩa mạnh hơn in time)
- *On the corner of* = ở góc phố (giữa hai phố)
- Chú ý:
  - *In the corner* = ở góc trong
  - *At the corner* = ở góc ngoài/ tại góc phố
- *On the sidewalk* = *pavement* = trên vỉa hè
- Chú ý:
  - *On the pavement* (A.E.) = trên mặt đường nhựa (*Don't brake quickly on the pavement or you can slice into another car*)
- *On the way to*: trên đường đến >< *on the way back to*: trên đường trở về

- *On the right/left*
- *On T.V./ on the radio*
- *On the phone/ telephone = gọi điện thoại, nói chuyện điện thoại*
- *On the phone = nhà có mắc điện thoại (Are you on the phone?)*
- *On the whole= nói chung, về đại thể*
- *On the other hand = tuy nhiên= however*
- *Chú ý:*
  - *On the one hand = một mặt thì => on the other hand = mặt khác thì (On the one hand, we must learn the basic grammar, and on the other hand, we must combine it with listening comprehension)*
- *on sale = for sale = có bán, để bán*
- *on sale (A.E.)= bán hạ giá = at a discount (B.E)*
- *on foot = đi bộ*

7. *At = ở tại*

- *At + số nhà*
- *At + thời gian cụ thể*
- *At home/ school/ work*
- *At night/noon (A.E : at noon = at twelve = giữa trưa (she was invited to the party at noon, but she was 15 minutes late))*
- *At least = chí ít, tối thiểu >< at most = tối đa*
- *At once =ngay lập tức*
- *At present/ the moment = now*
- *Chú ý: 2 thành ngữ trên tương đương với presently nhưng presently se khác nhau về nghĩa nếu nó đứng ở các vị trí khác nhau trong câu:*
  - *Sentence + presently (= soon): ngay tức thì ( She will be here presently/soon)*
  - *Presently + sentence (= Afterward/ and then) : ngay sau đó (Presently, I heard her leave the room)*
  - *S + to be + presently + Ving = at present/ at the moment ( He is presently working toward his Ph.D. degree)*
- *At times = đôi khi, thỉnh thoảng*
- *At first = thoạt đầu >< at last = cuối cùng*
- *At the beginning of / at the end of... = ở đầu/ ở cuối (dùng cho thời gian và địa điểm).*
- *At + tên các ngày lễ : at Christmas, at Thanks Giving...*  
*Nhưng on + tên các ngày lễ + day = on Christmas day ...*

*Trong dạng informal E., on trước các thứ trong tuần đôi khi bị lược bỏ: She is going to see her boss (on) Sun. morning.*

*At/in/on thường được không dùng trong các thành ngữ chỉ thời gian khi có mặt: next, last, this, that, one, any, each, every, some, all*



- At + địa điểm : at the center of the building
- At + những địa điểm lớn (khi xem nó như một nơi trung chuyển hoặc gặp gỡ): The plane stopped 1 hour at Washington D.C. before continuing on to Atlanta.
- At + tên các toà nhà lớn (khi xem như 1 hành động sẽ xảy ra ở đó chứ không đề cập đến toà nhà) : There is a good movie at the Center Theater.
- At + tên riêng các tổ chức: She works at Legal & General Insurance.
- At + tên riêng nơi các trường sở hoặc khu vực đại học: She is studying at the London school of Economics.
- At + tên các hoạt động qui tụ thành nhóm: at a party/ lecture...

8. Một số các thành ngữ dùng với giới từ

- ◆ On the beach: trên bờ biển
- ◆ Along the beach: dọc theo bờ biển
- ◆ In place of = Instead of: thay cho, thay vì.
- ◆ For the most part: chính là, chủ yếu là = mainly.
- ◆ In hope of + V-ing = Hoping to + V = Hoping that + sentence = với hi vọng là.
- ◆ off and on: dai dẳng, tái hồi
- ◆ all of a sudden = suddenly = bỗng nhiên
- ◆ for good = forever: vĩnh viễn, mãi mãi.

## EXERCISE ABOUT PREPOSITIONS

I. Chọn MỘT trong HAI giới từ trong ngoặc để điền vào chỗ trống trong mỗi câu.

1. Tell us something \_\_\_\_\_ your holiday. (about/ on)
2. I sometimes wonder \_\_\_\_\_ my old friend, where she is now and what she's doing. (form/ about)
3. The glass is full \_\_\_\_\_ water. (of/ with)
4. They congratulated the speaker \_\_\_\_\_ his speech. (on/ with)
5. He seemed very bored \_\_\_\_\_ life. (of/ with)
6. I don't get on very well \_\_\_\_\_ him. (to/ with)

II. Chọn MỘT trong BA giới từ trong ngoặc để điền vào chỗ trống trong mỗi câu.

1. I won't see you \_\_\_\_\_ Friday. (till/ for/ in)

2. You must clean this table \_\_\_\_\_ ink spots. (out of/ of/ from)
3. He is just getting \_\_\_\_\_ his severe illness. (out of/ out/ over)
4. My house is just \_\_\_\_\_ the street. (on/ across/ beside)
5. My mother is a true friend \_\_\_\_\_ me. (for/ to/ with)
6. Aren't you glad that you went to the party with us \_\_\_\_\_ all? (after/ in/ with)

**III. Chọn MỘT trong BỐN giới từ trong ngoặc để điền vào chỗ trống trong mỗi câu.**

1. He made a speech \_\_\_\_\_ this subject. (on/ at/ in/ from)
2. He complained \_\_\_\_\_ the children \_\_\_\_\_ the mess they've made. (of-about/ about-to/ to-about/ about-of)
3. Turn this passage from English \_\_\_\_\_ Spanish. (with/ about/ to/ into)
4. I'm not very good \_\_\_\_\_ making decisions. (on/ at/ for/ in)
5. I will stay in London \_\_\_\_\_ about three weeks. (for/ during/ since/ at)
6. She reminds me \_\_\_\_\_ my mother. (with/ to/ by/ of)

**IV. Điền vào mỗi chỗ trống một giới từ đúng.**

1. The boat moved slowly \_\_\_\_\_ the coast.
2. She spends a lot \_\_\_\_\_ time \_\_\_\_\_ her English.
3. I'm going \_\_\_\_\_ the shop to buy some milk.
4. "Where's Tom?" - "He's \_\_\_\_\_ the kitchen making some coffee."
5. Shelly sat here \_\_\_\_\_ me.
6. The train will leave \_\_\_\_\_ five minutes.

## HOW TO USE MUCH AND MANY

*Many/ Much + noun/ noun phrase như một định ngữ.*

**Ex:** *Ex: She didn't eat much breakfast*  
(Cô ta không ăn sáng nhiều)

**Ex:** *Ex: There aren't many large glasses left*  
(Không còn lại nhiều cốc lớn)

*Tuy nhiên much of + personal and geographic names có thể được dùng mà không cần định ngữ đi kèm theo danh từ đằng sau:*

**Ex:** *Ex: I have seen too much of Howard recently.*  
(Gần đây tôi không hay gặp Howard)

**Ex:** *Ex: Not much of Denmark is hilly.*  
(Đan mạch không có mấy đồi núi)

➤ *Many/Much of + determiner (a, the, this, my... ) + noun.*

**Ex:** *Ex: You can't see much of a country in a week.*  
(Anh không thể biết nhiều về một nước trong vòng một tuần đâu.)

**Ex:** *Ex: I won't pass the exam. I have missed many of my lessons.*  
(Tôi sẽ không thoát được kỳ thi này mất, tôi bỏ quá nhiều bài.)

*Many và much dùng nhiều trong câu phủ định và câu nghi vấn, nhưng trong câu khẳng định nên dùng các loại từ khác như plenty of, a lot, lots of... để thay thế.*

**Ex:** *Ex: How much money have you got? I've got plenty.*

**Ex:** *Ex: He got lots of men friends, but he doesn't know many women.*

*Tuy nhiên trong tiếng Anh chuẩn (formal) much và many vẫn được dùng bình thường trong câu khẳng định.*

**Ex:** *Ex: Much has been written about the causes of unemployment in the opinion of many economists.*

*Much dùng như một phó từ:*

**Ex:** *Ex: I don't travel much these days.*

*Much có thể dùng trước một số động từ diễn đạt sự ưa thích và một số ý tương tự đặc biệt trong dạng tiếng Anh qui chuẩn.*

**Ex:** *Ex: I much appreciate your help.*

**Ex:** *Ex: We much prefer the country to the town.*

**Ex:** *Ex: Janet much enjoyed her stay with your family.*

đối với một số động từ (như like/ dislike... ) chỉ nên dùng much sau very và trong cấu trúc phủ định.

**Ex:** Ex: I very much like you brother.

**Ex:** Ex: I don't much like your dog. It's very cruel.

**Một số cách dùng đặc biệt của much và many:**

Đặc ngữ: Much too much/ many so many dùng độc lập sau mệnh đề trước danh từ mà nó bổ ngữ.

**Ex:** Ex: The cost of a thirty-second commercial on a network television station is \$300,000, much too much for most business.

Many a + singular noun + singular verb: Biết bao nhiêu.

Ex: Many a strong man has disheartened before such a challenge.

**Ex:** Ex: I have been to the top of the Eiffel tower many a time.

➤ Many's the { Smb + who | (biết bao nhiêu) + singular verb  
Smt + that

**Ex:** Ex: Many's the student who couldn't follow the post-graduate courses at Universities and colleges under the pressure of money.

(Biết bao nhiêu sinh viên đã không thể... )

Ex: Many's the promise that has been broken.

(Biết bao nhiêu lời hứa... )

Tóm lại : Many + danh từ đếm được

Much + danh từ không đếm được

## THERE IS & THERE ARE

➤ Thành ngữ này chỉ sự tồn tại của người hoặc vật tại một nơi nào đó. Chủ ngữ thật của thành ngữ này là danh từ đi sau. Nếu nó là danh từ số ít thì động từ **to be** chia ở ngôi thứ 3 số ít và ngược lại.

➤ Mọi biến đổi về thời và thể đều nằm ở **to be** còn **there** giữ nguyên.

**Ex:** There has been an increase in the importation of foreign cars.

**Ex:** There have been a number of telephone calls today.

➤ Lưu ý các cấu trúc: there is certain/ sure/ likely/ bound to be: Chắc chắn là sẽ có

**Ex:** There is sure to be trouble when she gets his letter

**Ex:** (Chắc chắn là sẽ có rắc rối khi cô ấy nhận được thư anh ta)

**Ex:** Do you think there is likely to be snow

(Anh cho rằng chắc chắn sẽ có tuyết chứ)

➤ Trong dạng tiếng Anh quy chuẩn hoặc văn chương một số các động từ khác ngoài **to be** cũng được sử dụng với **there**.

- Động từ trạng thái: *Stand/ lie/ remain/ exist/ live*
- Động từ chỉ sự đến: *enter/ go/ come/ follow*

<b>There + verb</b>	}	<b>of state</b>	<b>+ noun as subject</b>
		<b>of arrival</b>	

**Ex:** *In a small town in Germany there once lived a poor shoemaker*  
(Tại một thị trấn xép ở Đức đã từng có một ông thợ giày nghèo sống ở đó)

**Ex:** *There remains nothing more to be done*  
(Chả còn có gì ở đó nữa mà làm)

**Ex:** *Suddenly there entered a strange figure dressed all in black*  
(Bỗng có một hình bóng kì lạ đi vào mặc toàn đồ đen)

**Ex:** *There followed an uncomfortable silence*  
(Một sự im lặng đến bất tiện tiếp theo sau đó)

➤ *There + subject pronoun + go/ come/ be:* *kìa/ thế là/ rồi thì*

**Ex:** *There he comes*  
(Anh ta đã đến rồi kia kìa)

**Ex:** *There you are, I have been waiting for you for over an hour*  
(Anh đây rồi, tôi đang chờ anh đến hơn một tiếng rồi đấy)

➤ *There + be + name of people :* *Thì có ... đấy thôi .. Nhằm để gọi ta sự chú ý đến*  
*There + be + always + noun:* *Thì lúc nào chả có .. một giải pháp khả dĩ cho 1 vấn đề*

**Ex:** *Whom could we ask ? Well, there is James, or Miranda, or Ann, or Sue...*

**Ex:** *Where can he sleep/ Well, there is always the attic*

➤ *There was this + noun:* *Chính là cái ... này đấy (để mở đầu cho một câu chuyện)*

**Ex:** *There was this man, see, and he could not get up in the morning. So he ...*  
(Này, chính là cái anh chàng này đấy, anh ta không dậy được buổi sáng. Thế là anh ta...)

➤ *There (làm tính từ) chính cái/ con/ người ấy*

**Ex:** *Give that book there, please*  
*Làm ơn đưa cho tôi chính cuốn sách ấy*

*That there dog: Chính con chó ấy đấy*

*That there girl, she broke two records of speed (Chính cô gái ấy đấy, cô ta đã phá hai kỉ lục về tốc độ)*

**Trung tâm gia sư Tài Năng Việt**

<https://giasudaykem.com.vn/tai-lieu-mon-tieng-anh-lop-5.html>